

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TIẾNG NHẬT 3

Số tín chỉ: 2

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

Ngành: Các ngành

Năm 2019

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Các ngành

- Tên học phần:** Tiếng Nhật 3
- Mã học phần:** TNHAT 202
- Số tín chỉ:** 2 (2, 0)
- Trình độ cho sinh viên:** Sinh viên đại học năm thứ 2
- Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết: 30 tiết, 0 tiết thực hành
 - Tự học: 60 giờ
- Điều kiện tiên quyết:** Đã học xong học phần tiếng Nhật 1, 2
- Giảng viên:**

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Đặng Thị Thanh	08333.08338	dtthanh@saodo.edu.vn
2			
3			

8. Mô tả nội dung của học phần:

- Học phần giới thiệu những chủ điểm ngữ pháp cơ bản, sau mỗi chủ điểm ngữ pháp là phần luyện tập cơ bản các kỹ năng nghe hiểu, hội thoại để sinh viên có thể ứng dụng trong giao tiếp, trong cuộc sống hàng ngày và rèn kỹ năng đọc hiểu thông qua những bài đọc ngắn có nội dung đơn giản gần gũi với cuộc sống thường nhật.

- Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:

- Ngữ pháp: Cung cấp cho sinh viên kiến thức về động từ -iru, aru biểu thị sự tồn tại, xuất hiện của người và sự vật, cách biến đổi tính từ, danh từ ở thì quá khứ, cấu trúc so sánh của tính từ, cách sử dụng trợ từ, giới từ chỉ vị trí...

- Từ vựng: Cung cấp cho sinh viên từ vựng chủ đề ẩm thực, giải trí, âm nhạc, thể thao, thời tiết, cảm xúc, mức độ, số lượng...

- Kỹ năng: Học phần luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết theo chủ điểm ngữ pháp và chủ đề bài học.

- Kết cấu mỗi bài học gồm 5 phần: Từ vựng, ngữ pháp và luyện tập ngữ pháp, hội thoại, nghe hiểu, đọc hiểu. Kết thúc mỗi bài đều có bài tập củng cố và ôn tập lại toàn bộ nội dung bài học.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT
MT1	Kiến thức		
MT1.1	Sử dụng được khoảng 80 chữ Kanji đơn giản thường dùng.	3	[2.1.1b]
MT1.2	Hiểu được các cấu trúc các mẫu câu như mệnh lệnh, sai khiến, biểu thị mong muốn, mô tả các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp sử dụng các thì của động từ, tính từ...	3	[2.1.1b]
MT2	Kỹ năng		
MT2.1	Viết đúng thứ tự các nét các chữ Kanji được học.	4	[2.2.2]
MT2.2	Viết câu mô tả mong muốn, biểu thị nhận xét, so sánh... hoạt động thường ngày của bản thân, gia đình.	4	[2.2.2]
MT2.3	Nghe, đọc hiểu đoạn hội thoại về chỉ dẫn, mua bán, hỏi thăm đường tại các địa điểm như nhà hàng, nhà ga...	4	[2.2.2]
MT2.4	Hội thoại chỉ dẫn, mua bán, hỏi thăm so sánh theo tình huống hội thoại.	4	[2.2.2]
MT3	Mức tự chủ và trách nhiệm		
MT3.1	Sử dụng đúng ngôn ngữ, tác phong giao tiếp trong các tình huống giao tiếp cụ thể.	4	[2.3.1]
MT3.2	Tuân thủ các quy tắc giao tiếp và tôn trọng nền văn hóa bản địa và văn hóa Nhật Bản.	4	[2.3.1]
MT3.3	Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[2.3.1]

9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

CDR học phần	Mô tả	Thang đo Bloom	Phân bổ CDR học phần trong CTĐT
CDR1	Kiến thức		
CDR1.1	Đọc và viết đúng 80 chữ Kanji cơ bản thường dùng.	3	[1.3]
CDR1.2	Trình bày được các từ vựng, cấu trúc các mẫu câu mệnh lệnh, các cách nói biểu thị sự mong muốn, các cách mời thể lịch sự... và biết cách vận dụng các cấu trúc đã học để thực hành giao tiếp.	3	[1.3]
CDR2	Kỹ năng		
CDR2.1	Có khả năng biểu thị mô tả mong muốn, đưa ra mệnh lệnh, cầu khiến, mô tả các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp...	4	[2.8]
CDR2.2	Có thể giao tiếp một cách đơn giản, nói chậm rãi, rõ ràng theo tác phong giao tiếp chào hỏi, làm quen của người Nhật.	4	[2.8]
CDR3	Mức tự chủ và trách nhiệm		
CDR3.1	Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.	4	[3.1]
CDR3.2	Có khả năng giao tiếp, truyền đạt các thông tin cơ bản trước lớp.	4	[3.1]
CDR3.3	Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[3.1]

10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần:

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần						
		CDR1		CDR2		CDR3		
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 3.1	CDR 3.2	CDR 3.3
1	第9課：残念ですが 9.1. 語彙 9.2. 文法・句型 + 練習 A + 練習 B 9.3. 活動 + 会話 + 練習 C 9.4. 聴解 + 問題 9.5. 復習	X	X	X	X	X		X

	+ 問題 + 読解							
2	第 10 課：ナンプラーありますか 10.1. 語彙 10.2. 文法・句型 + 練習 A + 練習 B 10.3. 活動 + 会話 + 練習 C 10.4. 聴解 + 問題 10.5. 復習 + 問題 + 読解	X	X	X	X	X	X	X
3	漢字：第 5- 6 課 - 読み方 - 書き方 - 使い方	X	X	X		X	X	X
4	第 11 課：これ、お願いします 11.1. 語彙 11.2. 文法・句型 + 練習 A + 練習 B 11.3. 活動 + 会話 + 練習 C 11.4. 聴解 + 問題 11.5. 復習 + 問題 + 読解	X	X	X	X	X		X
5	第 12 課：祇園祭はどうですか 12.1. 語彙 12.2. 文法・句型 + 練習 A + 練習 B 12.3. 活動 + 会話 + 練習 C 12.4. 聴解 + 問題 12.5. 復習 + 問題 + 読解	X	X	X	X	X	X	X

11. Đánh giá học phần

11.1. Kiểm tra và đánh giá trình độ

Chuẩn đầu ra	Mức độ thành thạo được đánh giá bởi
CĐR1	Bài tập thực hành, bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra giữa học phần
CĐR2	Bài tập thực hành, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần

CDR3	Bài tập thực hành hội thoại trong các giờ học, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần
------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------

11.2. Cách tính điểm học phần: Tính theo thang điểm 10 sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần bài tập; điểm chuyên cần	01 điểm	20%	Điểm trung bình của các lần đánh giá
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	01 điểm	30%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	01 điểm	50%	

11.3. Phương pháp đánh giá

Học phần sử dụng phương pháp đánh giá điểm thành phần như sau:

- Kiểm tra thường xuyên; đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; đánh giá phần bài tập; chuyên cần; vấn đáp.
- Kiểm tra giữa học phần: Vấn đáp, thời gian 90 phút (sinh viên chuẩn bị: 05 phút, trình bày: 05 phút)
- Thi kết thúc học phần: Tự luận (01 bài thi, thời gian làm bài: 90 phút).

12. Phương pháp dạy và học

- Các phương pháp dạy học có thể áp dụng: Thuyết trình, thảo luận nhóm, trực quan hóa, cuộc hội thoại, giao bài tập về nhà cho Sinh viên, kiểm tra, đánh giá khả năng tự học của Sinh viên quá trình học tập.
- Sinh viên lắng nghe, quan sát, ghi chép, thảo luận, làm bài tập, tích cực nắm bắt kiến thức và vận dụng nội dung bài học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn các vấn đề.

13. Yêu cầu học phần

- Yêu cầu nghiên cứu tài liệu: Đọc giáo trình trước khi lên lớp, đọc thêm các tài liệu liên quan đến học phần.
- Yêu cầu về thái độ học tập: Chuẩn bị đầy đủ tài liệu, dụng cụ trước khi đến lớp học. Thực hiện tốt các nhiệm vụ được giảng viên giao. Ghi chép và tích cực thảo luận và xây dựng bài học trên lớp.
- Yêu cầu thực hiện nhiệm vụ bài tập về nhà: Sinh viên phải nghiêm túc thực hiện việc tự học bài ở nhà, làm bài tập theo hướng dẫn của giáo viên và hoàn thành đầy đủ các bài tập và nhiệm vụ do giảng viên giao.
- Yêu cầu về chuyên cần: Sinh viên tham gia tối thiểu 80% thời lượng khóa học theo quy chế.
- Yêu cầu kiểm tra giữa học phần và thi kết thúc học phần: Sinh viên thực hiện theo quy chế.

14. Tài liệu phục vụ học tập:

- Tài liệu bắt buộc

[1]. Mina No Nihongo - *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Nhật*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

[2]. Minna no nihongo - *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Việt*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

[3]. Mina No Nihongo - *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Hán tự* (Bản tiếng Việt), Nhà xuất bản trẻ, 2019

[4]. Mina No Nihongo - *Nhật ngữ sơ cấp - Luyện tập mẫu câu*, Nhà xuất bản thời đại, 2013

- Tài liệu tham khảo

[5]. Mina No Nihongo - *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Tổng hợp các bài tập chủ điểm*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

15. Nội dung chi tiết học phần

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
1	第9課：残念ですが Mục tiêu: - Trình bày từ vựng chỉ cảm xúc, mức độ, các trạng từ chỉ mức độ, số lượng, các danh từ chủ đề giải trí, sở thích: âm nhạc, thể thao, điện ảnh; - Hiểu mẫu câu biểu thị sở thích, mong muốn, yêu, ghét. Nội dung cụ thể: 9.1. 語彙 9.2. 文法・文型 + 練習A + 練習B	2		[1] [2]	- Học trước các danh từ chủ đề bài 9, giải thích mẫu câu trang 58 - 63 tài liệu [2]; - Luyện tập mẫu câu mô tả sở thích, yêu ghét, mong muốn, cách dùng trạng từ bổ nghĩa cho động từ trang 76 - 78 tài liệu [1].
2	第9課：残念ですが Mục tiêu: - Hội thoại đưa lời mời và cách từ chối, đưa lí do, biểu thị cảm xúc; - Luyện nghe hiểu. Nội dung cụ thể: 9.3. 活動 + 会話 + 練習C	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu từ trang 58 đến 63 tài liệu [2]; - Luyện hội thoại trang 75 và trang 79 tài liệu [1]; - Luyện nghe trang 80 - 81 tài liệu [1].

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	9. 4. 聴解 + 問題				
3	第 9 課 : 残念ですが Mục tiêu: - Luyện tập đọc hiểu; - Luyện tập củng cố cấu trúc ngữ pháp bài học. Nội dung cụ thể: 9. 5. 復習 + 問題 + 読解	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu từ trang 58 đến 63 tài liệu [2]; - Luyện đọc hiểu, làm bài tập củng cố ngữ pháp trang 81 - 82 tài liệu [1].
4	第 10 課 : ナンプラー、ありますか Mục tiêu: - Trình bày các giới từ chỉ vị trí; - Hiểu và phân biệt được sự khác nhau mẫu câu biểu thị vị trí của người và sự vật dùng với động từ -iru và -aru. Nội dung cụ thể: 10. 1. 語彙 + 名詞 10. 2. 文法・文型 + 練習 A + 練習 B	2		[1] [2]	- Học trước từ vựng bài 10, giải thích mẫu câu trang 64 - 69 tài liệu [2]; - Luyện tập mẫu câu mô tả vị trí, sự tồn tại của người và sự vật tại một địa điểm nhất định trang 84 - 86 tài liệu [1].
5	第 10 課 : ナンプラー、ありますか Mục tiêu: - Hội thoại tại nhà hàng sử dụng danh từ chỉ địa điểm, món ăn và các cấu trúc trong bài; - Nghe hiểu các mẫu câu biểu thị thể mong muốn. Nội dung cụ thể: 10. 3. 活動 + 会話 + 練習 C 10. 4. 聴解	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu từ trang 64 đến 69 tài liệu [2]; - Luyện hội thoại trang 83 và trang 87 tài liệu [1]; - Luyện nghe trang 88 - 89 tài liệu [1].

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	+ 問題				
6	第 10 課 : ナンプラー、ありますか Mục tiêu: - Luyện tập đọc hiểu; - Luyện tập củng cố cấu trúc ngữ pháp bài học. Nội dung cụ thể: 10. 5. 復習 + 問題 + 読解	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 64 - 69 tài liệu [2]; - Luyện đọc hiểu, làm bài tập củng cố ngữ pháp trang 89 - 90 tài liệu [1].
7	漢字: 第 5 - 6 課 Mục tiêu: - Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán-Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp từ bài 5 đến bài 6; - Hiểu qui tắc trình tự nét viết, đọc, viết và sử dụng được các chữ Kanji được học. Nội dung cụ thể: - 読み方 - 書き方 - 使い方	2		[3]	- Đọc trước trang 26 - 35 tài liệu [3]; - Làm bài tập luyện tập trang 51 - 62 tài liệu [3].
8	Kiểm tra giữa học phần	2		[1] [2] [5]	- Ôn tập từ vựng, cấu trúc câu bài 9 đến bài 10 tài liệu [1] và [2], chữ Kanji bài 5 đến bài 6 tài liệu [3], làm bài tập tài liệu [5] trang .
9	第 11 課 : これ、お願いします Mục tiêu: - Trình bày lượng từ, danh từ chỉ đồ ăn, thực đơn; - Hiểu cách chia động từ -iru, - aru cùng các trợ từ biểu thị sự tồn tại.	2		[1] [2]	- Học trước từ vựng, giải thích mẫu câu bài 11 trang 70 - 75 tài liệu [2]; - Luyện tập mẫu câu nói số lượng trang

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	Nội dung cụ thể: 11.1. 語彙 11.2. 文法・文型 + 練習A + 練習 B				92 - 94 tài liệu [1].
10	第 11 課 : これ、お願いします Mục tiêu: - Hội thoại gửi đồ tại bưu điện; - Nghe hiểu các mẫu câu biểu thị sự tồn tại dùng động từ -iru, - aru; Nội dung cụ thể: 11.3. 活動 + 会話 + 練習 C 11.4. 聴解 + 問題	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu bài 11 trang 70 - 75 tài liệu [2]; - Luyện hội thoại trang 91 và trang 95 tài liệu [1]; - Luyện nghe trang 95 - 96 tài liệu [1].
11	第 11 課 : これ、お願いします Mục tiêu: - Luyện tập đọc hiểu; - Luyện tập củng cố cấu trúc ngữ pháp bài học. Nội dung cụ thể: 11.5. 復習 + 問題 + 読解	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu bài 11 trang 70 - 75 tài liệu [2]; - Luyện đọc hiểu, luyện tập mẫu câu nói số lượng dùng động từ -iru, - aru trang 96 và trang 97 tài liệu [1].
12	第 12 課 : 祇園祭はどうですか Mục tiêu: - Trình bày tính từ đuôi -i và tính từ đuôi -na, danh từ, tính từ chỉ thời tiết; - Hiểu cách chia tính từ ở thì quá khứ, hiện tại và tương lai, cách nói hơn nhất dùng với tính từ. Nội dung cụ thể: 12.1. 語彙	2		[1] [2]	- Học trước từ vựng, giải thích mẫu câu bài 12 trang 76 - 81 tài liệu [2]; - Luyện tập mẫu câu so sánh, thời, thể khẳng định, phủ định của danh từ, tính từ trang 100 - 102 tài liệu [1].

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	12. 2. 文法・文型 + 練習A + 練習 B				
13	第 12 課 : 祇園祭はどうですか Mục tiêu: - Hội thoại nhận xét về lễ hội Gi-ôn sử dụng cấu trúc tính từ đã học; - Nghe hiểu các mẫu câu mô tả tính chất, trạng thái, cảm xúc,,, Nội dung cụ thể: 12. 3. 活動 + 会話 + 練習 C 12. 4. 聴解 + 問題	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu bài 12 trang 76 - 81 tài liệu [2]; - Luyện hội thoại trang 99 và trang 103 tài liệu [1]; - Luyện nghe trang 104 tài liệu [1].
14	第 12 課 : 祇園祭はどうですか Mục tiêu: - Luyện tập đọc hiểu; - Luyện tập củng cố cấu trúc ngữ pháp bài học. Nội dung cụ thể: 12. 5. 復習 + 問題 + 読解	2		[1] [2]	- Học trước từ vựng, giải thích mẫu câu bài 12 trang 76 - 81 tài liệu [2]; - Luyện đọc hiểu, luyện tập mẫu câu trang 105 - 106 tài liệu [1].
15	復習【第 9 課～第 12 課】 Mục tiêu: - Ôn tập từ vựng, cấu trúc ngữ pháp từ bài 9 đến bài 12; - Đọc hiểu và hội thoại mời, rủ bạn bè đi xem phim, giải trí..., đưa nhận xét, biểu thị cảm xúc... Nội dung cụ thể: 1. 語彙 2. 文型・文法	2		[1] [2] [3] [4]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu từ bài 9 đến bài 12 tài liệu [2]; chữ Kanji bài 5 và 6 tài liệu [3]; - Làm bài tập ôn tập trang 106, 109 tài liệu [1]. - Làm bài tập tài liệu [4] trang 50 - 79.
16	Ôn thi kết thúc học phần			[1] [2]	- Hệ thống lại các kiến thức từ vựng,

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
				[3] [4] [5]	ngữ pháp, các kỹ năng làm bài thi; - Hoàn thành bài tập trong đề cương ôn tập và tài liệu [5].

Ngày 02 tháng 8 năm 2019

TRƯỜNG KHOA TRƯỞNG BỘ MÔN

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

Nguyễn Đăng Tiến

Trịnh Thị Chuyên